

Số: 3/172/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 6 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận Hải Châu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2016;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Hải Châu tại Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2017; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 53.0/TTr-STNMT ngày 25 tháng 5 năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận Hải Châu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2017	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (phường)												
				Thanh Bình	Thuận Phước	Thạch Thang	Hải Châu I	Hải Châu II	Phước Ninh	Hòa Thuận Tây	Hòa Thuận Đông	Nam Dương	Bình Hiên	Bình Thuận	Hòa Cường Bắc	Hòa Cường Nam
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>7,30</b>	<b>0,97</b>	<b>0,85</b>	<b>0,78</b>	<b>0,19</b>	<b>0,23</b>	<b>0,59</b>	<b>0,85</b>	<b>0,52</b>	<b>0,07</b>	<b>0,33</b>	<b>0,46</b>	<b>0,92</b>	<b>0,55</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	<b>7,30</b>	<b>0,97</b>	<b>0,85</b>	<b>0,78</b>	<b>0,19</b>	<b>0,23</b>	<b>0,59</b>	<b>0,85</b>	<b>0,52</b>	<b>0,07</b>	<b>0,33</b>	<b>0,46</b>	<b>0,92</b>	<b>0,55</b>
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>2.108,61</b>	<b>71,68</b>	<b>123,79</b>	<b>100,82</b>	<b>95,02</b>	<b>35,28</b>	<b>53,18</b>	<b>837,51</b>	<b>112,40</b>	<b>23,88</b>	<b>48,41</b>	<b>58,17</b>	<b>339,14</b>	<b>209,34</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	<b>785,58</b>	<b>0,51</b>	<b>0,22</b>	<b>0,51</b>	<b>4,31</b>		<b>0,03</b>	<b>742,56</b>	<b>37,44</b>					
2.2	Đất an ninh	CAN	<b>3,85</b>	<b>0,04</b>	<b>0,04</b>	<b>2,24</b>	<b>0,75</b>	<b>0,03</b>	<b>0,11</b>	<b>0,05</b>	<b>0,01</b>	<b>0,02</b>	<b>0,00</b>	<b>0,02</b>	<b>0,25</b>	<b>0,30</b>
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	<b>149,02</b>	<b>0,67</b>	<b>24,12</b>	<b>7,32</b>	<b>7,49</b>	<b>0,40</b>	<b>2,83</b>	<b>15,50</b>	<b>5,76</b>	<b>0,80</b>	<b>1,77</b>	<b>4,90</b>	<b>62,04</b>	<b>15,43</b>

2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	0,60	0,60												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	419,07	26,50	32,26	31,68	30,99	16,28	13,88	34,43	17,32	7,57	10,68	11,40	115,16	70,91
	Đất giao thông	DGT	339,58	20,84	30,13	22,11	21,98	9,07	13,07	32,75	16,49	6,86	9,30	10,38	88,54	58,05
	Đất thủy lợi	DTL	4,95													4,95
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01			0,01					0,00					
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,82	0,22		1,09	0,47	0,02				0,24	0,01		0,77	
	Đất cơ sở VH	DVH	12,15		0,00	0,81	1,39		0,08	0,31			0,73		8,83	
	Đất cơ sở y tế	DYT	7,94	0,40	0,03	6,46	0,08	0,02	0,04	0,04	0,02	0,05	0,23	0,05	0,47	0,04
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	27,57	5,00	1,52	1,20	6,71	1,15	0,61	1,33	0,43	0,40	0,35	0,72	2,33	5,82
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18,26			0,00		4,64	0,07					0,15	13,40	
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH														
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,17		0,07			0,02						0,09		
	Đất chợ	DCH	5,62	0,04	0,50		0,35	1,38			0,39	0,02	0,06	0,02	0,81	2,06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,64			2,49	0,02	0,07				0,06				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,39													0,39
2.13	Đất ở tại NT	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	446,80	41,83	32,79	29,18	24,94	18,07	19,47	42,27	31,11	13,80	20,19	26,62	82,15	64,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,61	0,26	0,09	4,76	3,18	0,14	1,74	0,16	0,02	0,25	0,32	0,31	2,12	3,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	9,45	0,00	0,08	0,81	0,70	0,09	0,96	0,97			0,01	0,02		5,81
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,64			0,64										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,60	0,99	0,93	0,79	1,84	0,04		0,71	0,61	0,96	0,84	0,70	0,07	0,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02			0,02										
2.20	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,33	0,09	0,07	0,01		0,04	0,05	0,19	0,15	0,08	0,09	0,21	0,08	0,26
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	29,70	0,17	6,37	3,55	0,63		0,32	0,60	2,81	0,32	1,06	0,55	7,54	5,79
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,47	0,00	0,06		0,28	0,11	0,06	0,08	0,05	0,02	0,06	0,01	0,54	0,21
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	228,86		26,77	16,82	19,90		13,73		17,11		13,39	13,42	69,19	38,53
2.25	Đất có mặt nước CD	MNC	3,98			0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00		3,96
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	213,02	84,53	115,61		0,00	0,04	0,00	4,88	0,73	0,00	0,17	0,00	5,69	1,38
4	Đất khu công nghệ cao *	KCN														
5	Đất khu kinh tế *	KKT														
6	Đất đô thị *	KDT	2.328,93	157,18	240,25	101,60	95,22	35,55	53,77	843,23	113,65	23,94	48,90	58,63	345,75	211,26



## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (phường)													
				Thanh Bình	Thuận Phước	Thạch Thang	Hải Châu I	Hải Châu II	Phước Ninh	Hòa Thuận Tây	Hòa Thuận Đông	Nam Dương	Bình Hiên	Bình Thuận	Hòa Cường Bắc	Hòa Cường Nam	
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+ ...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Đất nông nghiệp	NNP															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,69	0,06	0,24	1,28	0,06	0,00	0,00	2,58	2,19	0,00	0,05	0,00	4,17	1,07	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,58							2,58							
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,96		0,01	0,15									3,80		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,44	0,02	0,02	0,40					1,91					0,09	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,09	0,05	0,18	0,48							0,05		0,37	0,98	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26			0,21	0,06										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD															
2.20	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	0,05			0,05											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03		0,03												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,27								0,27						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
	<b>Tổng cộng</b>		<b>11,69</b>	<b>0,06</b>	<b>0,24</b>	<b>1,28</b>	<b>0,06</b>			<b>2,58</b>	<b>2,19</b>		<b>0,05</b>		<b>4,17</b>	<b>1,07</b>	



### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thanh Bình	Thuận Phước	Thạch Thang	Hải Châu I	Hải Châu II	Phước Ninh	Hòa Thuận Tây	Hòa Thuận Đông	Nam Dương	Bình Hiên	Bình Thuận	Hòa Cường Bắc	Hòa Cường Nam
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,44	0,03	0,04	0,02	0,03	0,02	0,01	0,06	0,04	0,01	0,01	0,02	0,10	0,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,44	0,03	0,04	0,02	0,03	0,02	0,01	0,06	0,04	0,01	0,01	0,02	0,10	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN														
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây LN	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng TS	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây HNK chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất NN không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
3	Đất phi NN không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,33	0,00	0,00	0,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,36	0,00	0,00	0,00	1,09	1,74

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thanh Bình	Thuận Phước	Thạch Thang	Hải Châu	Hải Châu II	Phước Ninh	Hòa Thuận Tây	Hòa Thuận Đông	Nam Dương	Bình Hiên	Bình Thuận	Hòa Cường Bắc	Hòa Cường Nam
(1)	(2)	(3)	(4)= (5) + ... + (17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	57,84	0,00	21,58		3,19	0,17	0,31	1,05	3,62	0,46	1,43	4,10	10,21	11,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN	0,26				0,15									0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,74		21,44		3,05	0,17	0,31		2,39	0,14	1,30	4,10	7,88	4,96
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,54							1,05					0,49	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,05		0,15						1,23		0,12		1,51	2,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,61													4,61
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,64									0,32			0,33	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														





**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Hải Châu có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND quận Hải Châu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- TTTU, HĐND thành phố (B/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- CPVP;
- Lưu VT, QLĐTh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Đức Thơ